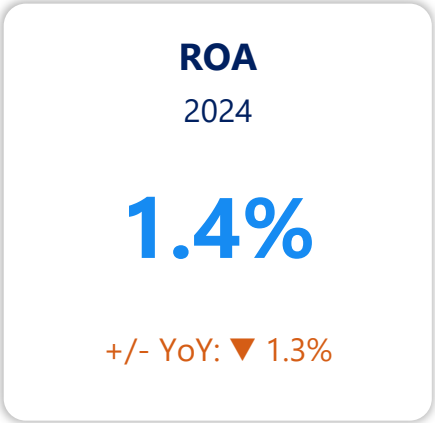
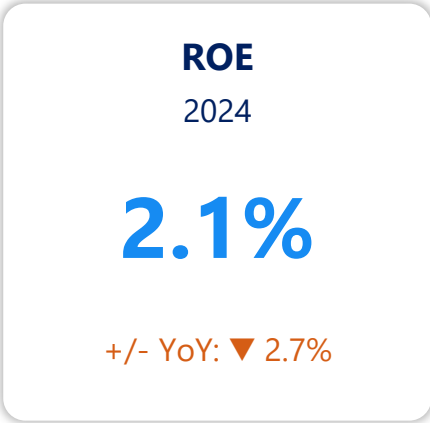
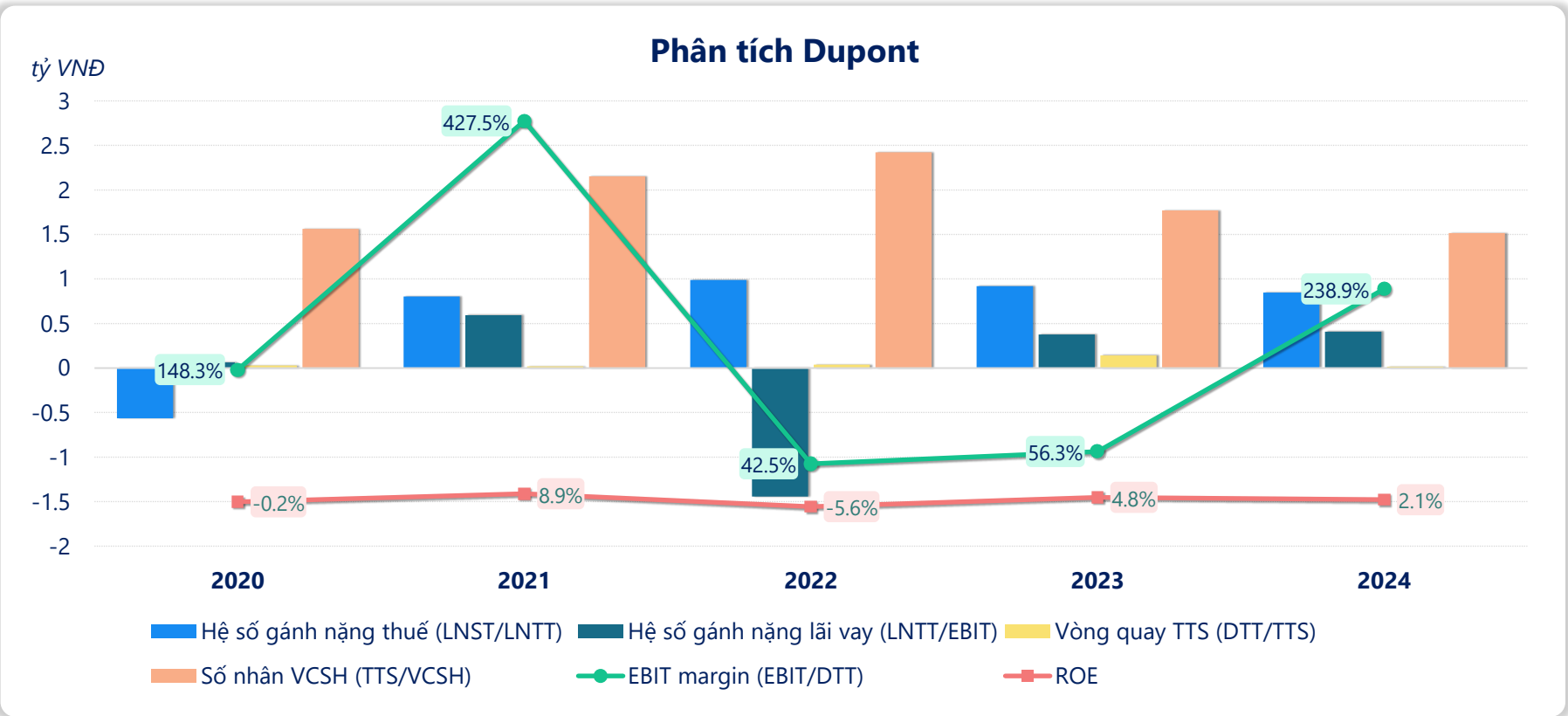
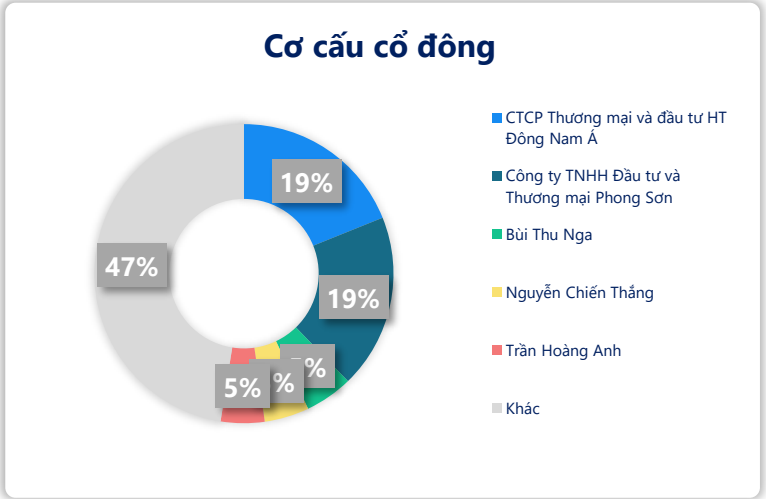


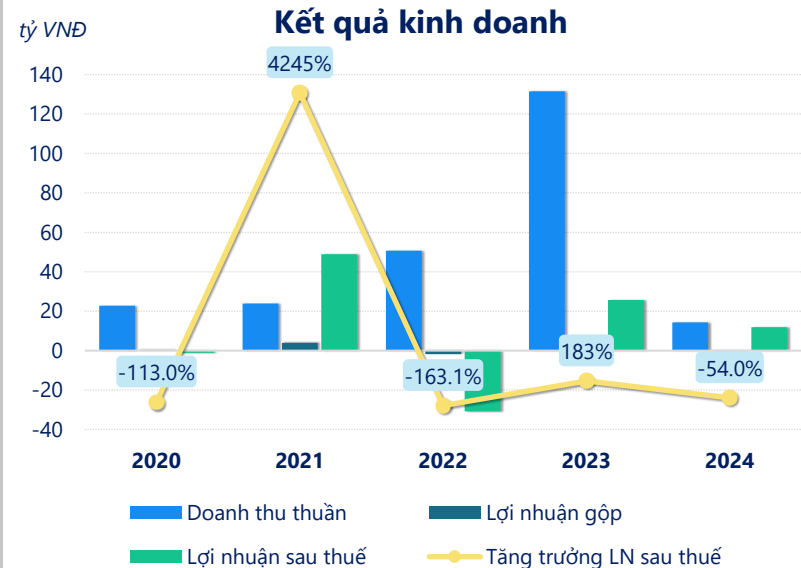
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,630
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,260 - 9,952
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		288
Số lượng CPLH (CP)		43,476,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)		42,200
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.95
EPS		271
P/E		24.5

	YTD	1T	3T	6T
MHC		3.0%	-2.6%	-19.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



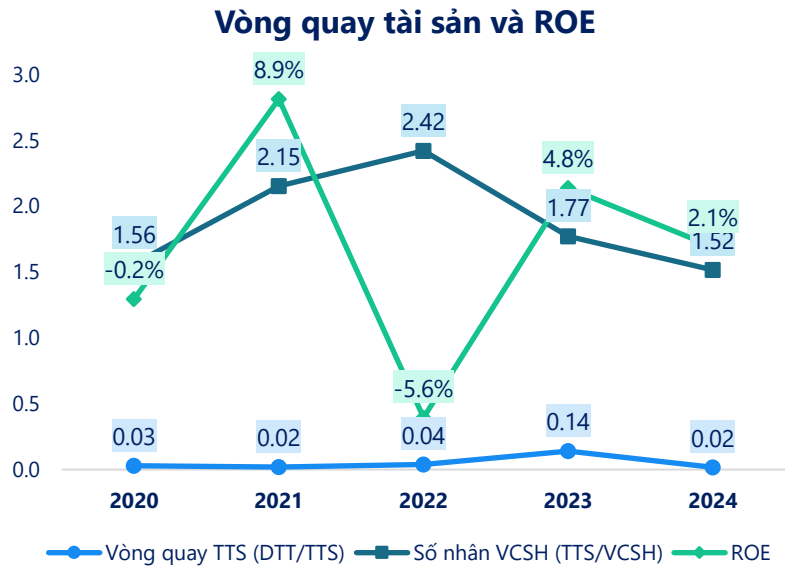
CTCP MHC (HSX: MHC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **239%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

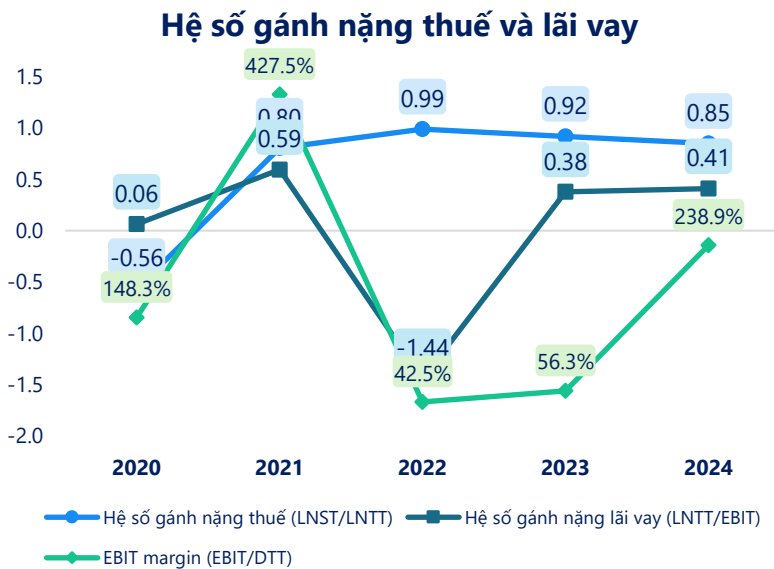
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **MHC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 89.1%** chỉ còn **14.29** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 54.0%** chỉ còn **11.82** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



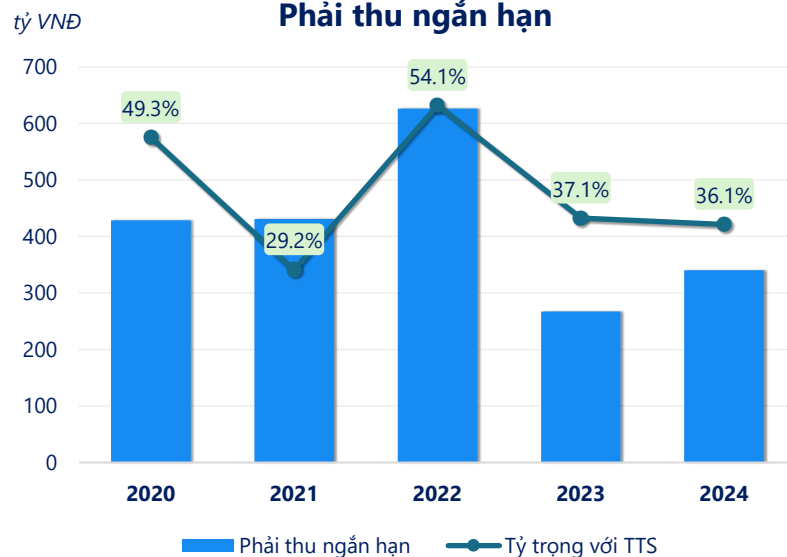
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.02**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

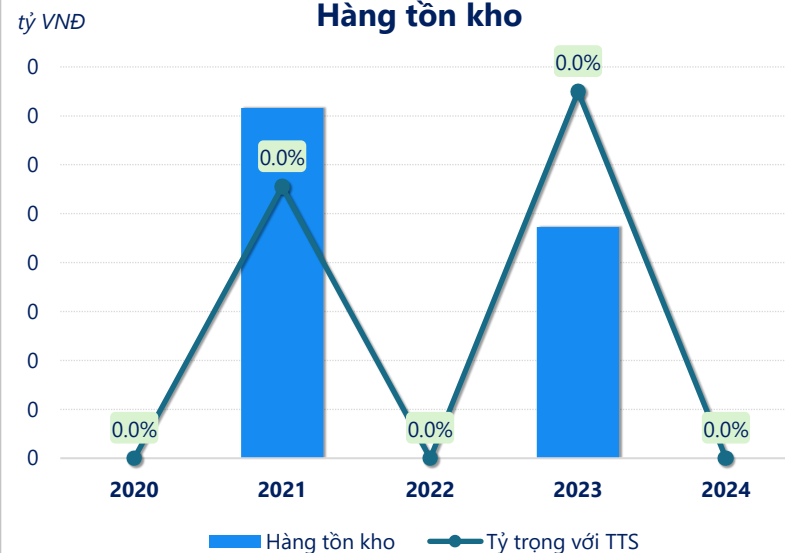
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP MHC (HSX: MHC)

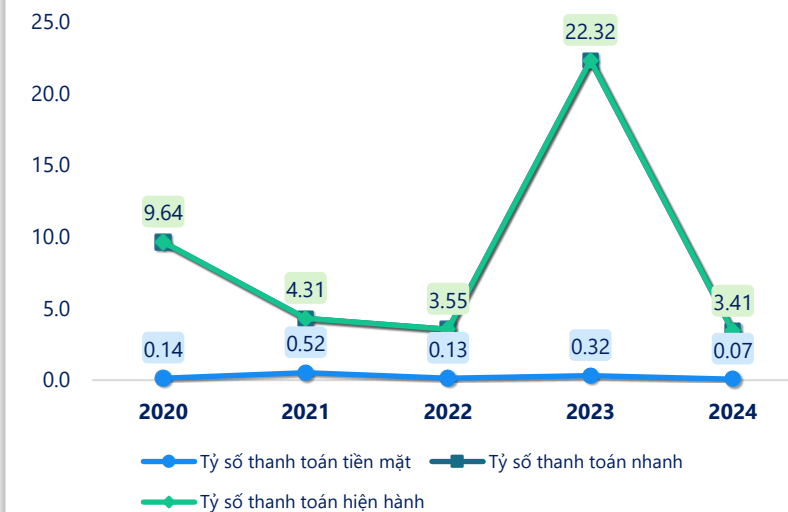
Phải thu ngắn hạn



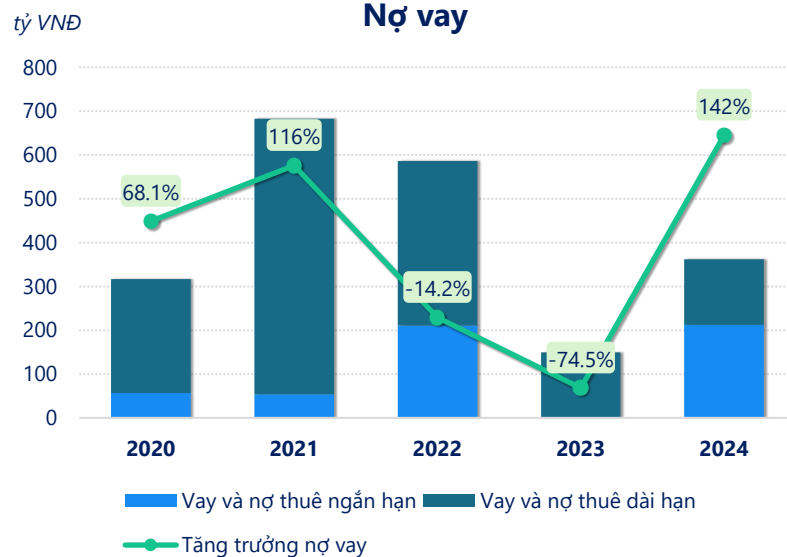
Hàng tồn kho



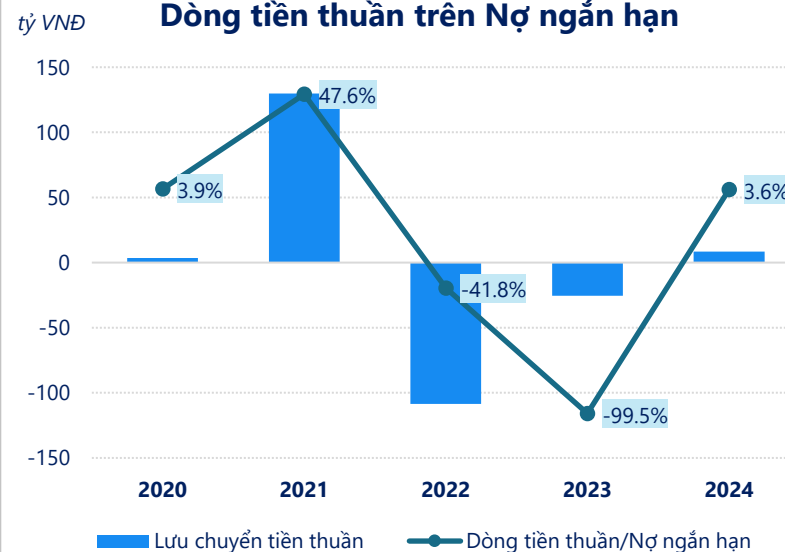
Chỉ số thanh khoản



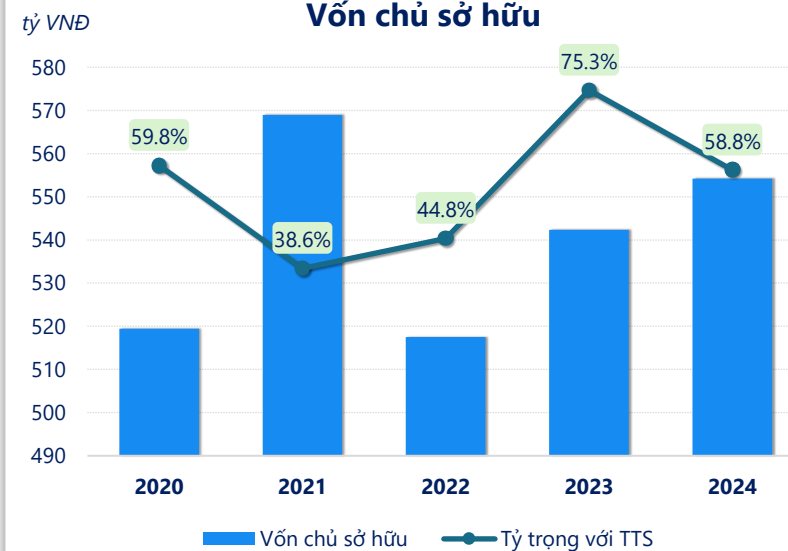
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	942	721	30.7%
Tài sản ngắn hạn	804	571	40.7%
Tiền và tương đương tiền	16.7	8.14	105%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	443	292	51.7%
Phải thu ngắn hạn	340	267	27.4%
Hàng tồn kho	0	0.24	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	3.96	3.86	2.7%
Tài sản dài hạn	138	150	-7.4%
Phải thu dài hạn	3.33	3.33	0.0%
Tài sản cố định	13.9	5.23	165%
Bất động sản đầu tư	60.3	60.3	0.0%
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.6	80.6	-24.8%
Tài sản dài hạn khác	0	0.05	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	388	178	118%
Nợ ngắn hạn	235	25.6	820%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.32	9.49	-43.9%
Nợ dài hạn	153	153	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	149	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	554	542	2.2%
Vốn chủ sở hữu	554	542	2.2%
Vốn điều lệ	435	414	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	22.8	23.9	50.7	132	14.3
Giá vốn hàng bán	22.4	19.9	52.4	124	14.5
Lợi nhuận gộp	0.41	4.00	-1.69	7.34	-0.24
Doanh thu HĐTC	110	376	141	147	58.6
Chi phí TC	105	309	158	112	28.0
Chi phí lãi vay	31.7	41.4	52.7	46.1	20.2
LN trong công ty LKLD	0.54	0.04	-0.22	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.01	0	0
Chi phí QLDN	10.3	11.9	13.6	14.5	15.9
LN thuần từ HĐKD	-3.90	59.8	-32.3	28.2	14.4
Lợi nhuận khác	5.99	0.93	1.17	-0.21	-0.52
LN trước thuế	2.09	60.8	-31.1	27.9	13.9
Lợi nhuận sau thuế	-1.18	48.8	-30.8	25.7	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	-1.17	48.4	-30.6	25.6	11.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.60	-13.9	116	13.4	-298
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-136	-223	-108	397	94.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	131	367	-117	-436	212
Tiền đầu kỳ	9.04	12.5	142	33.6	8.14
Lưu chuyển tiền thuần	3.44	130	-109	-25.5	8.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	142	33.6	8.14	16.7